VIETNAM CITY MAPS 1:12,500

MỸ THO

EDITION 2–DMATC SERIES L909

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Topographic Center, Washington, D. C.

LEGEND— CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1971
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1971

ROADS —ĐƯỜNG-SÁ
- All weather, hard surface — Đường tráng nhựa
- All weather, loose or light surface — Đường cán đá hay tráng mỏng
- Streets; Fair or dry weather, loose surface — Đường phố; Đường đất

ROUTE MARKERS —DAHN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
- National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — QL 1, LTL 6A
- Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay Khác — TL 22, 202
- Horizontal control point; Benchmark — Điểm trắc-địa; Mục-tiêu bình-chuẩn-đạc — BM. 4
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — •521 •12
- Temple; Pagoda — Đền, miếu; Chùa
- Church; Christian shrine; School — Nhà thờ, Thập-tự, Trường học
- Area name — Tên vùng hay địa-điểm — XÃ LƯƠNG HÒA

GLOSSARY CỔ-TỪ

An, Ấp	village
Ấu trĩ viện	kindergarten
Bể chứa	tank(s)
Bị phá	destroyed
Cát	sand
Cồn, Cù lao	island, islet
Đại lộ	avenue
Đò máy	ferry
Đồ hảo-an	native guard post
Dừa	coconut
Đường	street
Gồi	palm
Kim khí	metal
Kinh	canal
Lớp gạch hay đá xây để giữ bờ đê. v. v.	revetments
Lưu-thông được	navigable
Mét	m., meter
Nghĩa-địa	cemetery
Quận	secondary administrative division
Rạch	river, stream
Sân bắn	rifle range
Sông	river
Thạnh	village
Tháp	tower(s)
Thị xã	city, municipality (primary administrative division)
Tỉnh	primary administrative division
Ty ngư nghiệp	fishery office
Ván cầu bê-tông	concrete deck
Về bình-diện	H., horizontal
Vị trí không chắc	position doubtful
Xóm	village

INDEX TO STREETS
BẢNG CHỈ DẪN ĐƯỜNG PHỐ

Grid Reference / Thạm Khảo Ô Vuông	Name / Tên	Identification Numbers / Số Xem Chữ
493448	ĐẠI LỘ ĐẠI TẢ	
497444	ĐẠI LỘ GIA LONG	
498452	ĐẠI LỘ HÙNG VƯƠNG	
500452	ĐẠI LỘ LÊ LỢI	
493455	ĐẠI LỘ NGUYỄN TRI PHƯƠNG	
495450	ĐẠI LỘ ÔNG BÀ NGUYỄN TRUNG LONG	
498448	ĐẠI LỘ THỦ KHOA HUÂN	
497457	ĐƯỜNG ALEXANDRE DE RHODES	
505447	ĐƯỜNG ĐINH BỘ LĨNH	
506449	ĐƯỜNG ĐỐC BINH KIỀU	
501445	ĐƯỜNG HỒ THIỆN	
505449	ĐƯỜNG HỌC LẠC	
498461	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG	
499454	ĐƯỜNG HUỲNH TỊNH CỦA	
497450	ĐƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	
496446	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	
491448	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT NỐI DÀI	
497452	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN	
491444	ĐƯỜNG NGÔ TÙNG CHÂU	
501453	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ	
508445	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỲNH ĐỨC	
498454	ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI	
489447	ĐƯỜNG PASTEUR	
498455	ĐƯỜNG PHAN HIẾN ĐẠO	
503446	ĐƯỜNG PHAN THANH GIẢN	
496455	ĐƯỜNG THÁI LẬP THÀNH	
493453	ĐƯỜNG TRẦN HOÀNG QUÂN	
504447	ĐƯỜNG TRỊNH HOÀI ĐỨC	
502445	ĐƯỜNG TRƯNG TRẮC	
504447	ĐƯỜNG TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	
505444	ĐƯỜNG XÓM CÒ	
494451	DUONG YERSIN	
498445	TO HIEN THANH	1

WHERE STREET NAMES CANNOT BE SHOWN ON THE MAP, THE STREETS ARE IDENTIFIED BY NUMBERS.
ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ TÊN KHÔNG CHỈ TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY, ĐƯỜNG PHỐ TÊN XEM CHỮ BẢNG CON SỐ.

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED.
CON SỐ TRONG DẤU NGOẶC THEO SAU TÊN LÀNG CHỈ RẰNG HƠN MỘT LÀNG CÓ MANG TÊN ĐÓ TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY.

GRID CONVERGENCE 0°14' (4 MILS) FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG 0°14' (4 MILS) TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ

1970 G-M ANGLE ½° (10 MILS)
GÓC V-TK ½° (10 MILS)

GN / BV — GRID NORTH / BẮC Ô VUÔNG — TRUE NORTH / BẮC ĐỊA DƯ — MAGNETIC NORTH / BẮC-TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-TK

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-TK

Scale 1:12,500
Tỷ-lệ

1000 — 500 — 0 — 1000 Meters
1000 — 500 — 0 — 1000 Yards
½ — 0 — ½ Statute Mile

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960
CONTROL BY	NGS, VIETNAM
NAMES BY	NGS, VIETNAM

KHỐI BẦU-DỤC	EVEREST
Ô VUÔNG	UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU	U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN	MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC CẦU CHUẨN	HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

Reprinted by NIMA 10-00

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE.
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VO I TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG.

SAMPLE 1,000 METER GRID SQUARE
THÍ DỤ Ô VUÔNG TỪNG 1000 MÉT
(Sample point / Thí dụ — 12, 13, 45, 46)

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XS

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100 METER REFERENCE
1. Read large numbers labeling the VERTICAL grid line left of point and estimate tenths (100 meters) from grid line to point.
2. Read large numbers labeling the HORIZONTAL grid line below point and estimate tenths (100 meters) from grid line to point.

Example: 123456

WHEN REPORTING ACROSS A 100,000 METER LINE, PREFIX THE 100,000 METER SQUARE IDENTIFICATION, IN WHICH THE POINT LIES.

Example: XS123456

WHEN REPORTING OUTSIDE THE GRID ZONE DESIGNATION AREA, PREFIX THE GRID ZONE DESIGNATION.

Example: 48PXS123456

THAM-CHIẾU 100 MÉT
1. Đọc con số lớn của số hiệu đường ô vuông kẻ DỌC ở phía trái địa-điểm và ước lượng xem được bao nhiêu phần mười (100 mét) từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.
2. Đọc con số lớn của số hiệu đường ô vuông kẻ NGANG ở phía dưới địa-điểm và ước lượng xem được bao nhiêu phần mười (100 mét) từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.

Thí dụ: 123456

NẾU PHẢI LIÊN LẠC VỚI MỘT ĐỊA ĐIỂM NGANG QUA ĐƯỜNG Ô VUÔNG 100.000 MÉT, HÃY GHI CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 MÉT, CỦA ĐỊA-ĐIỂM MUỐN TÌM TỌA ĐỘ.

Thí dụ: XS123456

NẾU PHẢI LIÊN LẠC VỚI MỘT ĐỊA-ĐIỂM Ở NGOÀI MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô, HÃY GHI MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô.

Thí dụ: 48PXS123456

GUIDE TO NUMBERED FEATURES
BẢNG CHỈ DẪN CÁC KIẾN-TRÚC

MAJOR COMMERCIAL AND INDUSTRIAL ESTABLISHMENTS
THƯƠNG MẠI VÀ KỸ NGHỆ

Number / Chỉ Số	Grid Reference / Tham Khảo Ô Vuông	Name / Tên
1	479440	Chợ (market)
2	501451	Chợ Hàng Bông (market)
3	401449	Chợ Mỹ Tho (market)
4	514441	Hãng nước mắm (fish sauce factory)
5	486442	Hãng nước mắm (fish sauce factory)
6	483441	Hãng nước mắm (fish sauce factory)
7	491457	Nhà máy xay lúa (rice mill)
8	489444	Nhà máy xay lúa (rice mill)

MAJOR EDUCATIONAL AND RELIGIOUS BUILDINGS
CƠ SỞ HỌC CHÁNH VÀ TÔN GIÁO

Number	Grid Reference	Name
21	508456	Chùa Vĩnh Tràng (pagoda)
22	487450	Chủng viện (seminary)
23	469447	Công Trường Kiến Tạo Mỹ Tho (construction school)
24	433403	Miễu Bà (temple)
25	497452	Nữ Trung Học Lê Ngọc Hân (girls high school)
26	516443	Thánh Đường An Tôn (temple)
27	506457	Thánh Thất Đình Tường (Holy Tribunal)
28	499451	Trung Học Nguyễn Đình Chiểu (high school)
29	515443	Trường Sanh Phật Tử (Buddhist temple)
30	509449	Trường Sơ Cấp Hoàn Kiếm (junior high school)
31	502463	Trường Sơ Cấp Mỹ Hưng (junior high school)
32	488449	Trường Tiểu Học Cộng Đồng Vòng Nhỏ (public elementary school)
33	513445	Trường Tiểu Học Mỹ Phúc (primary school)
34	484456	Trường Tiểu Học Thiện Tâm (elementary school)
35	504445	Trường Tiểu Học Trịnh Hoài Đức (elementary school)
36	489449	Trường Trung Học Bán Công Mỹ Tho (semi-public high school)
37	476441	Tu Viện Và Trường Tiểu Học Phước Thiện (elementary school and monastery)

MAJOR GOVERNMENT BUILDINGS
CÔNG THỰ

Number	Grid Reference	Name
51	493456	Chi Cảnh Sát Khu III (Third District Police Station)
52	588449	Chi Nhánh Hồng Thập Tự (Red Cross)
53	497453	Cô nhi viện (orphan asylum)
54	482466	Công Sở Xã Đạo Thạnh (local village office)
55	501451	Công Sở Xã Điều Hòa (local village office)
56	497445	Dinh tỉnh trưởng (residence of provincial chief)
57	507443	Giang Đoàn Cảnh Sát 42 (chief of police station 42)
58	492445	Kho dụng cụ công chánh (public works equipment warehouse)
59	496445	Tòa hành chánh (town hall)
60	500447	Tòa Sơ Thẩm (tribunal)
61	518444	Trại cảnh sát (police barracks)
62	494449	Trụ VIBA (office)
63	500446	Trung tâm cải huấn (prison center)
64	517444	Trung tâm thẩm vấn (interrogation center)
65	496444	Ty công chánh (public works office)
66	502447	Ty điền địa (cadastral office)
67	500445	Ty lao động (labor office)
68	500444	Ty ngân khố (treasurer's office)
69	496453	Ty nông nghiệp (agricultural office)
70	497452	Ty tiểu học (primary education office)
71	521443	Văn Phòng Xã Tân Mỹ Chánh (village office)

HOSPITALS
BỆNH VIỆN

Number	Grid Reference	Name
81	498449	Bảo sanh viện (maternity)
82	498447	Bệnh Viện Thủ Khoa Huân (hospital)
83	487459	Chẩn Y Viện Tin Lành (Protestant dispensary)
84	523461	Trạm phát thuốc và nhà hộ sinh (drug distribution station and maternity hospital)

MILITARY INSTALLATIONS
CƠ SỞ QUÂN SỰ

Number	Grid Reference	Name
91	420429	Bãi đáp trực thăng (helipad)
92	497447	Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 7 (commander in chief, division 7 headquarters)
93	510446	Cư Xá Đinh Bộ Lĩnh (infantry living quarters)
94	523462	Đồn Mỹ Phong (military post)
95	475446	Khu quân sự (military area)
96	499456	Khu quân sự (military area)
97	510449	Khu quân sự (military area)
98	482467	Khu quân sự (military area)
99	415443	Khu Quân Sự Đong Tam (military area)
100	478450	Sân Bay Bình Đức (airfield)
101	411435	Sân Bay Đong Tam (airfield)
102	415451	Sân Bay Trực Thăng Đong Tam (heliport)
103	493449	Sân Bay Trực Thăng Mỹ Tho (heliport)
104	509451	Tiểu Đoàn 71 Pháo Binh (71st Artillery Battalion)
105	495447	Trại An Dương Vương (camp)
106	497444	Trại Chương Dương (Hải Quân) (camp-naval shipyard)
107	519442	Trại Đỗ Hữu Thạnh (camp)
108	506448	Trại gia binh (troop's family dwelling area)
109	507446	Trại gia binh (troop's family dwelling area)
110	495449	Trại gia binh (troop's family dwelling area)
111	506445	Trại Lê Hữu Từ (camp)
112	506446	Trại Nguyễn Trãi (camp)
113	518445	Trung tâm chiêu hồi (open arms center)
114	509445	Ty chiêu hồi (open arms office)

MAJOR PLACES OF INTEREST
ĐỊA ĐIỂM LỢI ÍCH CHÍNH

Number	Grid Reference	Name
121	501444	Công Viên Lạc Hồng (public park)
122	497449	Đài tử sĩ (warrior's monument)
123	496449	Sân vận động (stadium)

MAJOR UTILITIES
CÔNG ÍCH

Number	Grid Reference	Name
131	492456	Bến xe (bus station)
132	516449	Kho chứa hàng (warehouse)
133	507448	Nhà máy điện (power plant)
134	494444	Nhà máy nước (water works)
135	492443	Phà Rạch Miễu (ferry)
136	507448	Ty điện lực (electric power office)

BOUNDARIES ĐỊA-GIỚI

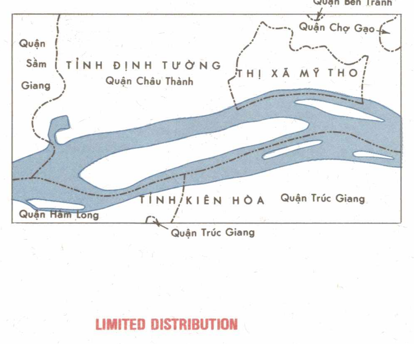

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: COD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

NSN 7643014027959 ED. NO. 002
NIMA REF. NO. L909XMYTHO